

Số: *09* /2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *05* tháng 04 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 3 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng NSNN;

Căn cứ Thông báo số 18/TB-UBND ngày 03/02/2016 của UBND tỉnh về Thông báo kết luận phiên họp tháng 01 năm 2016 UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 36/TT-STC ngày 01/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TTTr. Tỉnh ủy;
- TTTr. HĐND tỉnh;
- TTTr. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.



Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

2. Các nội dung khác không có trong quy định này thực hiện theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản quy định tại điểm a, b, c, d, và e khoản 1 Điều 5 quy định này có thời gian sử dụng trên 01 (một) năm và có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trên một bộ hoặc một đơn vị tài sản.

2. Tài sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 quy định này có thời gian sử dụng trên 01 (một) năm và có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên trên một bộ hoặc một đơn vị tài sản.

Điều 4. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản quy định tại khoản 1 Điều 6 phải thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn sau:

1. Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
2. Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù

- a) Phương tiện vận tải
- b) Máy móc, thiết bị văn phòng
- c) Máy móc, thiết bị chuyên dùng
- d) Cây lâu năm, súc vật làm việc
- đ) Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ
- e) Tài sản cố định đặc thù khác

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù thực hiện theo phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

Điều 6. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định vô hình

- a) Quyền sử dụng đất
- b) Quyền sở hữu công nghiệp
- c) Quyền đối với giống cây trồng
- d) Phần mềm ứng dụng
- e) Tài sản cố định vô hình khác

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại điểm b, c, d và e khoản 1 Điều này thực hiện theo phụ lục số 2 kèm theo Quy định này.

3. Tài sản cố định vô hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không phải tính hao mòn tài sản cố định và được hạch toán, theo dõi riêng một mục trên sổ kế toán của đơn vị bao gồm cả diện tích và giá trị quyền sử dụng đất theo quy định.

Điều 7. Quản lý tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình

1. Mọi tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và phải được hạch toán kế toán theo chế độ kế toán hiện hành; thực

hiện kiểm kê định kỳ hàng năm về tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình hiện có thực tế; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình đã tính hao mòn đủ nhưng vẫn còn sử dụng được thì cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ số liệu trên sổ sách kế toán và hồ sơ tài sản, các cơ quan, tổ chức, đơn vị đối chiếu với danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình tại quy định này, để thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng, tính hao mòn các tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu, tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 05/04/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Phương tiện vận tải:		
	- Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
2	Máy móc, thiết bị văn phòng		
	- Máy vi tính để bàn các loại	5	20
	- Máy vi tính xách tay các loại	5	20
	- Máy in các loại	5	20
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Máy huỷ tài liệu	5	20
	- Máy đếm tiền	5	20
	- Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	- Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh, máy quay	5	20
	- Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	- Điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Lò vi sóng	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Máy điều hòa không khí	5	20
	- Máy bơm nước	5	20
	- Két sắt các loại	5	20
	- Bàn, ghế làm việc	5	20
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	5	20
	- Bàn, ghế phòng họp, hội trường, lớp học	5	20
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Các loại thiết bị văn phòng khác	5	20
	- Máy phát điện các loại	5	20
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
3.1	Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo		
	- Thiết bị dạy học, thí nghiệm (các môn học)	5	20
3.2	Lĩnh vực Khoa học - công nghệ		

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Bộ quả cân chuẩn	8	12,5
	- Cân kiểm quả chuẩn	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5
3.3	Lĩnh vực Tài nguyên - môi trường		
	- Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	8	12,5
	- Bếp khây từ gia nhiệt	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5
3.4	Lĩnh vực Y tế		
	- Tài sản, trang thiết bị phẫu thuật, thủ thuật	5	20
	- Tài sản, trang thiết bị thí nghiệm	5	20
	- Tài sản, trang thiết bị khác	5	20
3.5	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao - Truyền hình		
	- Tài sản thuộc lĩnh vực thể thao	5	20
	- Tài sản thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn	5	20
	- Tài sản thuộc lĩnh vực chiếu phim	5	20
	- Tài sản thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền hình	5	20
3.6	Lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT		
	- Thiết bị thí nghiệm, kiểm nghiệm giống	5	20
	- Thiết bị kỹ thuật chuyên dùng khác	5	20
4	Cây lâu năm, súc vật làm việc		
	- Các loại súc vật	5	20
	- Cây cảnh	5	20
5	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (thủy tinh, gốm, sành, sứ)	5	20
6	Tài sản cố định đặc thù khác	5	20

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 25/04/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Nhãn hiệu	5	20
2	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Cây đầu dòng	5	20
	- Vườn cây đầu dòng	5	20
3	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm quản lý văn bản	5	20
	- Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
4	Tài sản cố định vô hình khác	5	20